

(Mẫu số 01/QĐ-CKNS ban hành kèm theo)

Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7
TRƯỜNG MẦM NON TÂN HƯNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 50/QĐ-MNTH

Ngày 05 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai đánh giá thực hiện dự toán thu chi ngân sách quý 2/2024 tại đơn vị dự toán ngân sách

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai đánh giá thực hiện dự toán thu chi ngân sách quý 2 năm 2024 của trường Mầm non Tân Hưng (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận phòng Tài chính – Kế toán và các đơn vị liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TCKH;
- CB, GV, NV;
- Niêm yết tại bảng công khai;
- Lưu: VT.



Lý Thị Hạnh Dung

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường Mầm non Tân Hưng
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ II/2024
(Kèm theo Quyết định 50/QĐ-UBND ngày 05/7/2024 của MNTH)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

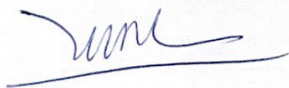
Trường Mầm non Tân Hưng công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý II/2024 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 2 năm 2024	Ước thực hiện quý/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện (quý 2 năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	0	0		
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí	0	0		
	Học Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0			0
I	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0	0		
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí	0	0		
	HọcPhí ...	0	0		
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	0			
1	Chi quản lý hành chính	0			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	12)				
1.3	Kinh phí tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL				
1.4	Kinh phí thực hiện NQ03/2018				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 2 năm 2024	Ước thực hiện quý/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện (quý 2 năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (Ng13)	5.059.000.000	1.520.437.939	30,05%	0,00%
3.2	(Ng12,14,15)	6.474.000.000	1.214.309.432	18,76%	50,40%
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Kế toán



Phạm Thị Thoa

Ngày 05 tháng 7 năm 2024



HIỆU TRƯỞNG



Lý Thị Hạnh Dung

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7
TRƯỜNG MIỀN NON TÂN HƯNG

THUYẾT MINH CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC - QUÝ 2 NĂM 2024

((Kèm theo Quyết định 50/QĐ-UBND ngày 05/7/2024 của MNTH))

Đơn vị tính : đồng

Stt	Chỉ tiêu		Tổng dự toán Quý 2/2024	Dự toán được giao từ nguồn ngân sách				Ghi chú
	Mục	Mã NDKT		Nguồn KP thường xuyên (Nguồn 13)	Nguồn chi thường xuyên 10% CCTL (Nguồn 14/13)	Nguồn CCTL NQ 03/2018 (Nguồn 14/12)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	
	Dự toán chi Quý 2 năm 2024		2.734.747.371	1.520.437.939	808.109.953	-	406.199.479	
A	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước		848.513.252	925.438.036	(105.004.784)	-	28.080.000	
1	6000							
		6001	Lương biên chế	714.109.853	(105.004.784)			
		6051	Lương HDND 161 và HD khác	211.328.183			28.080.000	
2	6100							
			Các khoản phụ cấp	387.880.191	(53.512.471)	-	91.409.879	
		6101	Phụ cấp chức vụ:	14.875.497	(2.185.497)			
		6105	Phụ cấp làm đêm, thêm giờ	17.878.602			91.409.879	
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề					
		6113	Phụ cấp trách nhiệm	256.368.517	(37.281.530)			
		6115	Phụ cấp TNVK , thâm niên nghề					
3	6200							
			Khen thưởng	98.757.575	(14.045.444)			
		6201	Khen thưởng cá nhân LĐTT	-	-	-	-	
		6202	Khen thưởng đột xuất	-	-	-	-	
4	6250							
			Phúc lợi tập thể	-	-	-	-	
		6299	Trợ cấp các ngày lễ, tiền nước uống:	-	-	-	-	
5	6300							
			Các khoản đóng góp	194.519.592	(28.490.400)	-	-	
				166.029.192				

Stt	Chỉ tiêu		Tổng dự toán Quý 2/ 2024	Dự toán được giao từ nguồn ngân sách				Ghi chú
	Mục	Mã NDKT	Nội dung chi	Nguồn KP thường xuyên (Nguồn 13)	Nguồn chi thường xuyên 10% CCTL (Nguồn 14/13)	Nguồn CCTL NQ 03/2018 (Nguồn 14/12)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	
		6301	Bảo hiểm xã hội	140.716.299	(20.610.075)			
		6302	Bảo hiểm Y tế	24.832.287	(3.637.071)			
		6303	Kinh phí Công đoàn	16.554.862	(2.424.718)			
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	8.277.430	(1.212.358)			
		6349	Kinh phí đóng góp khác	4.138.714	(606.178)			
6	6400		Các khoản thanh toán cá nhân	-	995.117.608	-	286.709.600	
		6400	Trợ cấp Tết					
		6404	Chi tăng thu nhập		-	-	-	
		6449	Chi khác: 25%, NQ04, NQ03		995.117.608		286.709.600	
7	6500		Thanh toán DV công cộng	8.700.120	-	-	-	
		6501	Tiền điện	-				
		6502	Tiền nước	8.700.120				
		6504	Vệ sinh môi trường					
8	6550		Vật tư, văn phòng	-	-	-	-	
		6551	Văn phòng phẩm					
		6599	Vật tư văn phòng khác					
9	6600		Thông tin liên lạc	-	-	-	-	
		6601	Cước phí ĐT trong nước	-				
		6605	Cước Internet	-				
		6608	Báo, tạp chí	-				
10	6700		Công tác phí	3.900.000	-	-	-	
		6704	Phụ cấp công tác phí khoán	3.900.000				
11	6750		Chi phí thuê mướn	-	-	-	-	

Stt	Chi tiêu		Tổng dự toán Quý 2/2024	Dự toán được giao từ nguồn ngân sách				Ghi chú
	Mục	Mã NDKT		Nguồn KP thường xuyên (9523.Ng13)	Nguồn chi thường xuyên 10% CCTL (9523.Ng14)	Nguồn CCTL NQ 03/2018 (9527.Ng14)	Nguồn không thường xuyên (9527.Ng12)	
12	6900			-	-	-	-	
13	7000			-	-	-	-	
14	7750			-	-	-	-	
16	7950			-	-	-	-	
B			1.055.682.517	0	0	0	0	
1			25.205.325	0	0	0	0	
			25.205.325					
2			324.661.428	0	0	0	0	
			237.864.600					
			86.796.828					

Stt	Chi tiêu		Tổng dự toán Quý 2/2024	Dự toán được giao từ nguồn ngân sách				Ghi chú
	Mục	Mã NDKT	Nội dung chi	Nguồn KP thường xuyên (9523.Ng13)	Nguồn chi thường xuyên 10% CCTL (9523.Ng14)	Nguồn CCTL NQ 03/2018 (9527.Ng14)	Nguồn không thường xuyên (9527.Ng12)	
3			Chi từ nguồn vệ sinh bán trú	0	0	0	0	
		3,1	Chi hoạt động vệ sinh, môi trường					
4			Chi từ nguồn TB, vật dụng bán trú	0	0	0	0	
		4,1	Chi mua sắm TB, vật dụng đồ dùng bán trú					
5			Chi ngoại khóa nguồn AV Tân văn+STEAM+KNS	0	0	0	0	
		5,1	Chi cho hỗ trợ con người					
		5,2	Chi hoạt động					
		5,3	Chi trả tiền công theo hợp đồng					
6			Chi ngoại khóa nguồn học vẽ + thể dục nhịp điệu	0	0	0	0	
		6,1	Chi cho hỗ trợ con người					
		6,2	Chi hoạt động	0				
		6,3	Chi trả tiền công theo hợp đồng	207.434.000				
7			Chi từ phí giữ trẻ hè	0	0	0	0	
		7,1	Chi cho hỗ trợ con người					
8			Chi từ phí NVND					
			Chi cho hỗ trợ con người					
			Chi từ nguồn Thu khác (Lãi ngân hàng, thu khác)	0	0	0	0	
		8,1	Chi từ lãi ngân hàng	0				
C			Chi từ nguồn thu hộ - chi hộ	0	0	0	0	
		1	- Tiền ăn trưa xế					
		2	- Tiền ăn sáng					
		3	- Học phẩm					
		4	- Bảo hiểm tai nạn học sinh					

Chi tiêu			Tổng dự toán Quý 2/ 2024	Dự toán được giao từ nguồn ngân sách				Ghi chú
Mục	Mã NDKT	Nội dung chi		Nguồn KP thường xuyên (Nguồn 13)	Nguồn chi thường xuyên 10% CCTL (Nguồn 14/13)	Nguồn CCTL NQ 03/2018 (Nguồn 14/12)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	
Stt								
		5	- Tiền điện	51.931.865				
		6	- Tiền nước	4.439.996				
		7	- Học cụ - học liệu	2.676.000				
		8	- Thu khác (thai sản , kposskbd ,)	2.052.994	-			
			Tổng cộng chi	5.382.783.850	1.520.437.939	808.109.953	-	406.199.479

* Ghi chú: Công khai niêm yết trên bảng tin, cổng TTĐT trường

Kế toán



Phan Thị Thoa

Ngày 05 tháng 7 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Lý Thị Hạnh Dung